

BẢN TIN TUẦN

DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC, PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

VÙNG TÂY NGUYÊN

(Tuần từ 08/01 đến 14/01/2021)

Tình hình thời tiết, nguồn nước: Tuần từ 01/01 đến 07/01/2021, khu vực Tây Nguyên có mưa đến mưa nhỏ. Tổng lượng mưa phổ biến trong vùng từ 0÷10 mm/tuần.

Tình hình nguồn nước trong hồ chứa thủy lợi: Hiện tại, lượng nước trung bình tại các hồ chứa vùng Tây Nguyên đạt 91%÷98% dung tích thiết kế.

Tình hình sản xuất, hạn hán: Hiện tại, trong vùng đang sản xuất vụ Đông Xuân 2020-2021, kế hoạch bố trí sản xuất toàn khu vực cho tổng diện tích khoảng 160.865 ha. Hiện tại toàn khu vực đã gieo trồng được khoảng 96.400 ha, đạt 60% so với kế hoạch. Trong vùng chưa ghi nhận tình hình hạn hán, thiếu nước.

I. TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC

1.1. Lượng mưa

a) Nhận xét tình hình mưa tuần qua: Trong tuần vừa qua, trên địa bàn các tỉnh vùng Tây Nguyên có tổng lượng mưa phổ biến từ 0÷10 mm/tuần. Tổng lượng mưa từ 1/9/2020 tính đến thời điểm hiện tại so với TBNN các tỉnh vùng Tây Nguyên phổ biến ở mức 30 ÷ 50%.

Các trạm có lượng mưa thấp: Đắk Nông, Bảo Lộc.

Các trạm có lượng mưa cao: Kon Tum, An Khê, Buôn Ma Thuột.

b) Đánh giá tình hình mưa trong giai đoạn tiếp theo:

Theo dự báo mới nhất của Trung tâm Dự báo khí tượng thủy văn quốc gia (bản tin ngày 15/12/2020) khu vực Tây Nguyên: Hiện tượng ENSO: Xu thế nhiệt độ mặt nước biển khu vực trung tâm Thái Bình Dương tiếp tục trong pha lạnh và hiện tượng La Nina còn duy trì từ nay đến tháng 3/2021 với xác suất khoảng 95%, sau đó có xu hướng giảm dần và có khả năng chuyển dần sang trạng thái trung tính vào mùa hè năm 2021.

Lượng mưa dự báo: Từ tháng 01-3/2021 có khả năng xuất hiện mưa trái mùa với tổng lượng mưa tháng phổ biến từ 20-50mm. Tháng 4-5/2021, tổng lượng mưa cao hơn từ 20-35% so với TBNN. Tháng 6/2021, tổng lượng mưa thấp hơn so khoảng 10-30%.

Bảng 1.1. Tổng hợp lượng mưa tuần, dự báo mưa tại các trạm chính

Tỉnh/thành phố	Trạm	Tuần qua (mm)	Từ đầu năm 2021 (mm)	So sánh tuần qua với cùng kỳ (+/-%)					Dự báo tuần tới (mm)
				TBNN	2020	2019	2016	2015	
Kon Tum	Kon Tum	0	0	-100	không mưa	-100	-100		0
	Đăk Tô	0	0	-100	không mưa	không mưa	-100		0
Gia Lai	An Khê	7	7	-13	-22	-33	363		16
	Plei Ku	0	0	-100	không mưa	không mưa	không mưa		0
Đăk Lăk	Buôn Mê Thuột	0	0	-82	300	-56	không mưa		1
	MĐrăk	71	71	225	131	-20	36		46
	Buôn Hồ	2	2	95	400	-78	400		3
	Giang Sơn	6	6	411	không mưa	-47	60		4
	Lăk	1	1	-16	không mưa	-94	không mưa		2
Đăk Nông	Cầu 14	0	0	-100	không mưa	không mưa	không mưa		1
	Đăk Nông	0	0	-100	không mưa	không mưa	-100		0
Lâm Đồng	Đại Nga	2	2	-69	không mưa	không mưa	-97		1
	Đà Lạt	0	0	-75	không mưa	-93	-80		1
	Liên Khương	1	1	-15	không mưa	-95	không mưa		0
	Bảo Lộc	1	1	-96	không mưa	-38	-95		1
Trung bình		0-10							0-20

2. Nguồn nước trong các công trình thủy lợi, thủy điện

a) Nguồn nước trữ các hồ chứa thủy lợi

Dung tích trữ hồ chứa thủy lợi hiện đạt từ 91% ÷ 98% DTTK, trung bình **giữ nguyên so với tuần trước**. Cụ thể từng lưu vực như sau:

1. Lưu vực sông Sê San: Tổng dung tích hiện tại đạt 97% (giữ nguyên). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn năm 2020 là 8%, năm 2019 là 9%.

2. Vùng thượng sông Ba vùng Tây Nguyên: Tổng dung tích hiện tại đạt 95% (giảm 1%). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn năm 2020, 2019 là 2-7%.

3. Lưu vực sông Srêpôk: Tổng dung tích hiện tại đạt 97% (giữ nguyên). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn năm 2020 là 6%, cao hơn so với năm 2019, 2018 là 2%.

4. Lưu vực sông Đồng Nai vùng Tây Nguyên: Tổng dung tích hiện tại đạt 92% (giữ nguyên). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn năm 2020 là 2%, thấp hơn so với năm 2018 là 1%.

Chi tiết hồ chứa xem phụ lục..., tổng hợp xem trong bảng 1.2 như sau.

Bảng 1.2. Tổng hợp nguồn nước tại các công trình thủy lợi

Lưu vực sông và phụ cận	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)		Tỷ lệ hiện tại (%)		Chênh lệch hiện tại so với cùng kỳ các năm (+/-)					Xu thế nguồn nước
	Thiết kế	Hiện tại	Wtb	Whi	TBNN	2020	2019	2016	2015	
Tổng cộng	1.086,7	1.041	96	95	+4	+4	+4	+7	+11	
Sê San	118	114	97	96	8	8	9	12	8	Giảm
Thượng sông Ba	355	337	95	94	3	2	7	-1	10	Giảm
Srêpôk	452	440	97	97	5	6	2	14	15	Giảm
Thượng sông Đòng Nai	162	149	92	90	1	2	0	0	3	Giảm

b) Nguồn nước trữ tại các hồ chứa thủy điện tham gia bổ sung nước cho hạ du

Dung tích trữ hồ chứa thủy lợi hiện đạt từ 91% ÷ 98% DTTK, **giữ nguyên so với tuần trước**. Cụ thể từng tỉnh như sau: Kon Tum 93% (giữ nguyên), Gia Lai 95% (tăng 2%), Đăk Lăk 98% (giảm 1%), Đăk Nông 98% (giữ nguyên), Lâm Đồng 91% (giữ nguyên)

Các hồ thủy điện vùng Tây Nguyên tuần qua tổng dung tích **giảm khoảng 69 triệu m³**, hiện tại dung tích hữu ích các hồ như sau:

- Lưu vực sông Srêpôk: Tuần qua tổng dung tích các hồ **giảm khoảng 19 triệu m³**. Hiện tại, hồ Buôn Tua Srah dung tích đạt 96% DTTK, hồ Buôn Kouop đạt 49% DTTK và Srêpôk 3 đạt 80% DTTK. So sánh với cùng kỳ TBNN, dung tích các hồ cao hơn từ 1-5%.

- Lưu vực sông Sê San: Tuần qua tổng dung tích các hồ **giảm khoảng 50 triệu m³**. Hiện tại các hồ PleiKrông, Ialy, và Sê San 4 đạt 18-100% DTTK; so với cùng kỳ TBNN, các hồ PleiKrông và Ialy cao hơn từ 3-15%, hồ Sê San 4 thấp hơn khoảng 11%.

Bảng 1.3. Tổng hợp nguồn nước của hồ thủy điện vùng Tây Nguyên bổ sung nước vùng hạ du

TT	Tên công trình	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)		Tỷ lệ hiện tại (%)		So sánh dung tích hiện tại với cùng kỳ (+/-%)					Q đến (m ³ /s)	Q xả tràn (m ³ /s)	Q chạy máy (m ³ /s)
		Thiết kế	Hiện tại	Wtb	Whi	TBNN	2020	2019	2016	2015			
1	Ban Tua Srah	786,9	764,0	97,1	95,6	+2	-	+8	+3	+3	75,9	0,0	85,7
2	Buôn Kuop	63,24	55,7	88,1	48,8	+1	+5	-9	+7	+1	237,7	10,7	237,9
3	Srêpôk 3	219	206,3	94,2	79,8	+5	+11	+1	+7	-2	289,8	0,6	326,4
4	PleiKrông	1049	1.046,7	99,8	99,8	+3	+1	+	+15	+1	69,1	0,0	70,1
5	Ialy	1037	1.015,7	97,9	97,3	+15	+57	+5	+36	-3	168,0	0,0	254,5
6	Sê San 3	92	88,9	96,6	17,1	+4	+4	+4	+5	+2	260,0	0,0	273,1
7	Sê San 4	893,3	677,2	75,8	18,2	-11	-12	+5	+5	-21	260,1	0,0	303,8
8	Sê San 4A	13,1	8,3	63,1	36,5	-16	-16	-21	-6	-17	303,9	0,0	342,9

II. KHẢ NĂNG CẤP NƯỚC CỦA CÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI VÀ NHẬN ĐỊNH TÌNH HÌNH HẠN HÁN

2.1. Khả năng cấp nước của công trình thủy lợi

Vụ Đông Xuân 2020-2021, kế hoạch bố trí sản xuất toàn khu vực cho tổng diện tích khoảng 160.865 ha, trong đó tại các hệ thống thủy lợi là 95.319 ha (chiếm 59%). Hiện tại

toàn khu vực đã gieo trồng được khoảng 96.400 ha, đạt 60% so với kế hoạch, trong đó diện tích đã gieo trồng thuộc vùng tưới các công trình thủy lợi khoảng 50.500 ha, đạt 33% so với kế hoạch. Với tình hình nguồn nước trong hệ thống công trình thủy lợi, thủy điện hiện tại và dự báo mưa trong thời gian vụ Đông Xuân 2020-2021, nhìn chung toàn vùng đảm bảo nguồn nước phục vụ sản xuất. Cụ thể tại từng lưu vực như sau:

1. Lưu vực sông Sê San: Tổng diện tích gieo trồng vụ Đông Xuân 2020-2021 đối với 25 hệ thống công trình thủy lợi trên lưu vực sông Sê San là khoảng 9.067 ha (Lúa 2.523 ha, màu và cây công nghiệp 6.654 ha). Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy: 25/25 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch.

2. Vùng thượng sông Ba vùng Tây Nguyên: Tổng diện tích gieo trồng vụ Đông Xuân năm 2020-2021 của 23 công trình trên lưu vực thượng sông Ba vùng Tây Nguyên là khoảng 15.161 ha. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy: 23/23 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch.

3. Lưu vực sông Srêpôk: Tổng diện tích gieo trồng vụ Đông Xuân 2020-2021 với 27 hệ thống công trình thủy lợi là khoảng 32.503 ha. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy: 27/27 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch.

4. Lưu vực sông Đồng Nai vùng Tây Nguyên: Tổng diện tích gieo trồng vụ Đông Xuân 2020-2021 với 29 công trình thủy lợi vừa và lớn là khoảng 14.754 ha. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy: 29/29 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch.

Bảng 2.1. Kết quả tính toán khả năng cấp nước các công trình

Lưu vực sông và phụ cận	W hiện tại (Tr.m ³)	Diện tích sản xuất (ha)	Dự báo vụ sản xuất			
			Whi hiện có (%)	Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	W hi cuối vụ (%)
Lưu vực sông Sê San	114	9.067	96	100	9.067	60
Vùng thượng sông Ba vùng Tây Nguyên	337	15.161	94	100	15.161	60
Lưu vực sông Srêpôk	440	32.503	97	100	32.503	60
Lưu vực sông Đồng Nai vùng Tây Nguyên	149	14.754	90	100	14.754	60

Kết quả chi tiết các công trình xem phụ lục....

2.3. Mức độ rủi ro hạn ở các vùng ngoài công trình thủy lợi

Lượng mưa cộng dồn trung bình các trạm chính trên địa bàn các tỉnh vùng Tây Nguyên tính từ tháng 9/2020 và mưa dự báo hết tuần sau nhìn chung phổ biến ở mức tương đương và lớn hơn TBNN, vì vậy nguy cơ xảy ra hạn hán, thiếu nước ở mức thấp.

Bảng tổng hợp thông tin nguồn nước và nhu cầu nước vùng nằm ngoài công trình thủy lợi theo kịch bản kiến nghị tính toán.

Bảng 2.2. So sánh lượng mưa và khuyến cáo, mức độ rủi ro hạn tại các vùng

Tỉnh/thành phố	Trạm	Vùng, huyện	Từ đầu mùa mưa + dự báo (mm)	So với mưa cùng thời đoạn (+/-%)			Cảnh báo
				Năm Min	Năm TB	Năm Max	
Kon Tum	Kon Tum	TP Kon Tum, Đăk Hà	874	+219	+63	-33	Không hạn
	Đăk Tô	Tu Mơ Rông, Ngọc Hồi, Đăk Tô	735	+316	+45	-23	Không hạn
Gia Lai	An Khê	An Khê, KBang	1.737	399	+73	-33	Không hạn
	Plei Ku	Chư Sê, Mang Yang	937	320	+52	-16	Không hạn
Đăk Lăk	Buôn Mê Thuột	Buôn Ma Thuột, Cư Kuin, Cư M'Gar	1.048	+260	+60	-9	Không hạn
	MĐrăk	M'Đrăk, Ea Kar	1.995	+265	+44	-35	Không hạn
	Buôn Hồ	Buôn Hồ, Krông Buk, Krông Năng	921	+413	+50	-8	Không hạn
	Giang Sơn Lăk	Lăk, Krông Bông, Krông Ana	1.111	+400	+58	-23	Không hạn
Đăk Nông	Đăk Nông	Gia Nghĩa	635	+109	-17	-43	Rủi ro hạn thấp
Lâm Đồng	Đà Lạt	Đà Lạt	849	+404	+26	-27	Không hạn
	Liên Khương	Đức Trọng	911	+566	+41	-4	Không hạn
	Bảo Lộc	Bảo Lộc	1.002	+54	-5	-65	Rủi ro hạn thấp

2.3. Tổng hợp thống kê chỉ tiêu ngành**Bảng 2.3. Tổng hợp thông tin hạn hán**

Tỉnh/thành phố	Diện tích kế hoạch gieo trồng toàn tỉnh (ha)				Chuyển đổi do thiếu nước (ha)	Điều chỉnh kế hoạch sản xuất do thiếu nước (ha)	Diện tích bị ảnh hưởng (ha)		
	Tổng	Lúa	Màu, cây hàng năm khác	Cây ăn quả, cây CN dài ngày			Cao nhất	Hiện tại	Xu thế
Tổng	888.321	80.842	79.735	727.744					
Kon Tum	33.169	7.330	3.460	22.379					
Gia Lai	163.150	25.217	26.733	111.200					
Đăk Lăk	288.580	37000	16580	235.000					
Đăk Nông	168.128	2.647	2.163	163.318					
Lâm Đồng	235.294	8.648	30.799	195.847					

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Tổng diện tích sản xuất vụ Đông Xuân 2020-2021 trên các lưu vực sông vùng Tây Nguyên là khoảng 160.557 ha (lúa 80.842 ha, màu 79.735 ha), diện tích sản xuất trong hệ thống các công trình thủy lợi là khoảng 155.005 ha (lúa 79.034 ha,

màu 27.562 ha). Kết quả tính toán cân bằng nước cho thấy vụ Đông Xuân 2020-2021 cơ bản nguồn nước đáp ứng đủ diện tích theo kế hoạch gieo trồng các tỉnh.

Cần đẩy mạnh công tác truyền thông nhằm tuyên truyền việc sử dụng nước tiết kiệm, giảm thất thoát và đầu tư các loại hình trữ nước phù hợp để đối phó với diễn biến thời tiết nhiều khả năng bất lợi trong thời gian sắp tới.

Khuyến cáo hiện tại dựa trên số liệu hiện trạng nguồn nước và dự báo mưa đến hết tháng 3/2021 (trước 3 tháng), cần theo dõi các bản tin tiếp theo để cập nhật tình hình dự báo mưa và nguồn nước trong giai đoạn tới.

Bản tin tiếp theo sẽ phát hành vào ngày 15/1/2021.